

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **13623**/BTC-QLN

Hà Nội, ngày **3** tháng **9** năm 2025

V/v góp ý dự thảo hồ sơ trình
Chính phủ Nghị định thay thế
Nghị định số 80/2020/NĐ-CP
ngày 08/7/2020.

Kính gửi: _____



Triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 và Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/4/2025 sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại công văn số 5986/VPCP-QHQT ngày 28/6/2025 (đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và bổ sung nhiệm vụ ban hành Nghị định vào Chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Chính phủ năm 2025 như đề xuất của Bộ Tài chính tại văn bản số 7551/BTC-QHQT ngày 28/6/2025); Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách, đề nghị Quý Cơ quan có văn bản tham gia ý kiến đối với dự thảo Tờ trình Chính phủ, dự thảo Nghị định thay thế (đính kèm) và gửi Bộ Tài chính **trước ngày 10/9/2025**.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP (để b/cáo);
- Phó TTgCP Hồ Đức Phúc (để báo cáo);
- Phó TTgCP Bùi Thanh Sơn (để báo cáo);
- VPCP;
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Lưu VT, QLN (02b) *[Handwritten mark]*

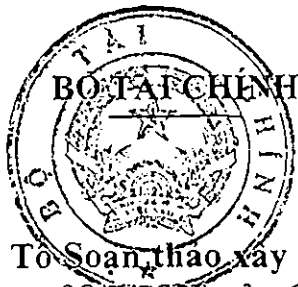
**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN GỬI VĂN BẢN XIN Ý KIẾN
(Kèm theo Công văn số 13623 /BTC-QLN ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3. Văn phòng Trung ương Đảng
4. Văn phòng Chủ tịch nước
5. Văn phòng Quốc hội
6. Tòa án nhân dân tối cao
7. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
8. Cơ quan Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
9. Kiểm toán nhà nước
10. Đại học Quốc gia Hà Nội
11. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
12. Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam
13. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam
14. Công thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải hồ sơ xin ý kiến)
15. Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính
16. Công thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải hồ sơ xin ý kiến)
17. Thành viên Tổ soạn thảo theo Quyết định số 2163/QĐ-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính.



DANH SÁCH

Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

(Kèm theo Quyết định số 2163 /QĐ-BTC ngày 25/16/2025 của Bộ Tài chính)

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Cơ quan, đơn vị công tác	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Đức Chi	Thứ trưởng	Bộ Tài chính	Tổ trưởng
2	Ông Nguyễn Quốc Phương	Cục trưởng	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Tổ phó
3	Ông Phạm Văn Sinh	Phó Vụ trưởng	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thành viên
4	Bà Nguyễn Xuân Thảo	Phó Cục trưởng	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
5	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Cục trưởng	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
6	Ông Nguyễn Xuân Quyền	Trung tá, Phó Cục trưởng	Cục Kế hoạch và Tài chính, Bộ Công an	Thành viên
7	Bà Phạm Thu Hằng	Phó Vụ trưởng	Vụ Tổ chức paie chính phủ, Bộ Nội vụ	Thành viên
8	Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Phó Vụ trưởng	Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính	Thành viên
9	Ông Hồ Hồng Hải	Phó Vụ trưởng	Vụ Pháp chế, Bộ Khoa học và Công nghệ	Thành viên
10	Ông Phạm Thành Ngọc	Phó Kiểm toán trưởng	Kiểm toán nhà nước chuyên ngành III, Kiểm toán Nhà nước	Thành viên
11	Ông Đào Vũ	Trưởng phòng	Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính	Thành viên
12	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Trưởng phòng	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
13	Bà Nguyễn Huyền Phương	Trưởng phòng	Cục Ngoại vụ và Ngoại giao văn hóa, Bộ Ngoại giao	Thành viên
14	Bà Đỗ Thị Kim Dung	Phó Trưởng ban	Ban Điều phối viện trợ nhân dân, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	Thành viên
15	Bà Đỗ Lưu Hoa	Phó Trưởng phòng	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên

16	Bà Mạnh Thị Tuyết Mai	Phó Trưởng ban	Cục Thuế, Bộ Tài chính	Thành viên
17	Bà Tống Thị Hồng Minh	Chuyên viên cao cấp	Vụ Quan hệ quốc tế, Văn phòng Chính phủ	Thành viên
18	Bà Nông Thị Hồng Hạnh	Chuyên viên cao cấp	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
19	Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Chuyên viên chính	Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Bộ Tài chính	Thành viên
20	Ông Đặng Anh Tuấn	Chuyên viên chính	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
21	Bà Nguyễn Thị Hà Thu	Chuyên viên chính	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
22	Ông Vũ Bình Dương	Chuyên viên chính	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
23	Bà Đỗ Kim Diệu	Chuyên viên chính	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
24	Ông Đặng Lê Trịnh	Chuyên viên	Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp	Thành viên
25	Bà Nguyễn Cẩm Tú	Chuyên viên	Cục Quản lý công sản, Bộ Tài chính	Thành viên
26	Bà Nguyễn Trần Bảo Trân	Chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
27	Bà Hoàng Thuý Kiều Trang	Chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
28	Ông Phạm Dũng Hưng	Chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên
29	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại - Bộ Tài chính	Thành viên

Danh sách Tổ soạn thảo Nghị định gồm 29 thành viên./

Số: 5986/VPCP-QHQT

V/v thay thế Nghị định số

80/2020/NĐ-CP của Chính phủ

theo trình tự, thủ tục rút gọn

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2025

CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ KTĐN	
ĐẾN Số:.....	
Ngày: 02-07-2025	
Chuyên:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

BỘ TÀI CHÍNH	
ĐẾN Số: 7859.0	
Ngày: 30-06-2025	
Chuyên:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Kính gửi:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Xét báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 7551/BTC-QLN ngày 02 tháng 6 năm 2025 về đề xuất thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn, Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn có ý kiến như sau:

1. Đồng ý áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và các nội dung báo cáo, đề xuất, kiến nghị, bảo đảm đúng thẩm quyền và quy định pháp luật.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng Nghị định nêu trên theo đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, đồng thời bảo đảm chặt chẽ, chất lượng, hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, trình Chính phủ xem xét, ban hành trong tháng 9 năm 2025.

3. Đồng ý bổ sung nhiệm vụ ban hành Nghị định vào Chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Chính phủ năm 2025.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan liên quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Bùi Thanh Sơn;
- Các Bộ: TC, TP;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Sỹ Hiệp;
- Các Vụ: KTTH, PL;
- Lưu: VT, QHQT (3). Huy

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

PHÓ CHỦ NHIỆM



Nguyễn Sỹ Hiệp

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (Luật Ban hành VBQPPL) và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành VBQPPL (Nghị định số 78/2025/NĐ-CP), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định của Chính phủ thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (Nghị định số 80/2020/NĐ-CP) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ:

1. Cơ sở chính trị:

- Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW). Theo đó, Bộ Chính trị đã chỉ đạo: "*Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, NSNN, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... đề tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực... Có cơ chế chính sách hỗ trợ, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả...*".

- Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 28/6/2025 về công tác phi chính phủ nước ngoài. Theo đó, Ban Bí thư chỉ đạo: "*... Phát huy mạnh mẽ ý chí tự lực, tự cường, thích ứng từng bước với xu hướng cắt giảm viện trợ nước ngoài; đồng thời tiếp nhận có chọn lọc viện trợ phi chính phủ nước ngoài phù hợp với chủ trương, đường lối và lợi ích của Việt Nam...*".

- Chính phủ đã có Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (Nghị quyết số 03/NQ-CP), Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị

quyết số 57, theo đó, Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ “Sửa đổi Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trong đó quy định phân cấp, giao quyền tự chủ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học công lập”, thời gian hoàn thành việc sửa đổi Nghị định là **tháng 09/2025**.

- Nhằm triển khai các chỉ đạo của Bộ Chính trị và của Chính phủ nêu trên, ngày 20/3/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1057/QĐ-BTC về Chương trình hành động của Bộ Tài chính triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 03/NQ-CP của Chính phủ. Trong đó, Bộ Tài chính sẽ thực hiện nhiệm vụ trình cấp thẩm quyền ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 80/2020/NĐ-CP theo hướng quy định phân cấp, giao quyền tự chủ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính (công văn số 7551/BTC-QLN ngày 02/6/2025), tại công văn số 5986/VPCP-QHQT ngày 28/6/2025 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP theo thủ tục, trình tự rút gọn theo quy định tại Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và bổ sung nhiệm vụ ban hành Nghị định vào Chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Chính phủ năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn:

Những vướng mắc trong huy động, quản lý, thực hiện các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trong thời gian qua. Cụ thể:

a) Chưa phân định rõ giữa các hợp đồng hợp tác nghiên cứu, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng thuê khoán với bên nước ngoài (tạo ra tài sản, kết quả nghiên cứu cho các bên tham gia) và khoản viện trợ cho đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL).

b) Một số khoản viện trợ chưa phân định rõ khoản viện trợ nào là ODA hay không thuộc ODA.

c) Chưa phân định rõ tiêu chí xác định cơ quan chủ quản và có thẩm quyền phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

d) Mọi khoản viện trợ đều thực hiện theo quy trình lấy ý kiến các Bộ: Ngoại giao, Công an, Tài chính không phân biệt quy mô và phạm vi tác động dẫn đến kéo dài thời gian thẩm định, phê duyệt.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ

1. Quan điểm chỉ đạo

1.1. Các nội dung tại Nghị quyết 57-NQ/TW

- Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; cải cách phương thức quản lý,

triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp với từng loại hình nghiên cứu; cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính; giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

- Thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo.

- Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ công lập hoạt động hiệu quả; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, cán bộ, tài chính, chuyên môn; được sử dụng ngân sách nhà nước thuê chuyên gia, sử dụng tài sản hữu hình và trí tuệ để liên kết, hợp tác khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp.

- Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

- Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy "không quản được thì cấm".

1.2. Chỉ đạo tại Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 28/6/2025 của Ban Bí thư về công tác phi chính phủ nước ngoài

Về nhiệm vụ, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, quy định pháp luật có liên quan tới hoạt động hợp tác, tiếp nhận quản lý nhà nước đối với viện trợ phi chính phủ nước ngoài theo hướng hiệu lực, hiệu quả, hiện đại và chuyên nghiệp. Trong đó: (i) Đổi mới quy trình thẩm định hoạt động hợp tác, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ phi chính phủ nước ngoài theo chủ trương chung về tiếp nhận đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và quyết định, kết luận có liên quan của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; (ii) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ngành, uỷ ban nhân dân các cấp, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện quản lý nhà nước và hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác phi chính phủ nước ngoài; (iii) Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra (định kỳ và đột xuất) hoạt động hợp tác, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ phi chính phủ nước ngoài của các đối tác Việt Nam; (iv) Tăng cường trách nhiệm báo cáo giải trình của các cơ quan, tổ chức có hoạt động hợp tác, tiếp nhận, sử dụng tài trợ phi chính phủ nước ngoài; (v) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý các hoạt động hợp tác, tiếp nhận, quản lý sử dụng tài trợ phi chính phủ nước ngoài của các đối tác Việt Nam.

1.3. Chỉ đạo tại Nghị quyết 03/NQ-CP

Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

- Rà soát, tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản về thể chế, chính sách trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực

chất lượng cao; hoàn thiện quy định pháp luật để bảo đảm hành lang pháp lý cho hoạt động của mọi ngành, lĩnh vực trên môi trường số.

- Xây dựng, ban hành cơ chế đặc thù về đầu tư, đầu tư công, mua sắm công các sản phẩm là kết quả của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ số để đẩy nhanh chuyển đổi số quốc gia.

- Xây dựng, ban hành quy định cải cách về cơ chế tài chính trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đơn giản hóa tối đa hồ sơ, thủ tục quản lý sử dụng và thanh quyết toán đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển đổi số, giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; Có chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ gắn với cơ chế chia sẻ lợi ích từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng.

- Sửa đổi quy định pháp luật để tháo gỡ điểm nghẽn trong hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng chấp nhận rủi ro, đầu tư mạo hiểm và độ trễ trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo. Xây dựng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đề: (i) Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước; (iii) Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư ngoài ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Sửa đổi các quy định về sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ cho các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở giáo dục đại học công lập.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi và đơn giản hóa thủ tục hành chính về đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thu hút, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư.

- Rà soát, sửa đổi các quy định về ưu đãi thuế và tín dụng cho các hoạt động đầu tư, tài trợ, hợp tác đào tạo và nghiên cứu của doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Quan điểm

- Phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc thực hiện tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc sở hữu, sử dụng tài sản, nhưng vẫn đảm bảo chính sách ưu đãi đối với các lĩnh vực mang tính đột phá, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

3. Mục đích

- Đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp, Luật Ngân sách Nhà nước và đồng bộ, thống nhất với các Luật, Nghị định, Nghị quyết mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung.

- Bám sát và quán triệt toàn diện, đầy đủ các chỉ đạo, định hướng của Bộ Chính trị, Chính phủ về các nội dung cần quy định tại Nghị định thay thế. Theo đó:

(i) Sửa đổi các quy định về sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ cho các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở giáo dục đại học công lập.

(ii) Tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(iii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước;

(iv) Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư ngoài ngân sách cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(v) Tách bạch giữa viện trợ cho đơn vị sự nghiệp công lập (là viện trợ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học) và hợp đồng hợp tác nghiên cứu phân chia kết quả giữa các bên (không phải là viện trợ), theo đó kết quả, sản phẩm nghiên cứu được phân chia, thuộc sở hữu của các bên tham gia nghiên cứu và không phải là tài sản công thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thay thế, không phải thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt tiếp nhận viện trợ, bố trí dự toán, hạch toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước. Việc tiếp nhận và thực hiện các hợp đồng này thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và pháp luật có liên quan.

- Đảm bảo chặt chẽ, chất lượng, hiệu quả, có tính thực tiễn cao trong quá trình triển khai, thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ

- Tại công văn số 5986/VPCP-QHQT ngày 28/6/2025 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý giao Bộ Tài chính xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành VBQPPL và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Theo quy định tại Điều 27 Luật Ban hành VBQPPL, việc xây dựng Nghị định không thuộc các trường hợp phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách.

- Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại công văn trên, Bộ Tài chính đã thực hiện tổng kết, đánh giá tính hình thực hiện chính sách hiện hành về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (không thuộc ODA) và đã nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định thay thế, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan (công văn số ___/BTC-QLN ngày ___) và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội về dự thảo Nghị định sửa đổi.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý, Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý tại Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự án Nghị định thay thế (Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính theo công văn số ___/BTC-QLN ngày ___).

- Ngày ____, Bộ Tài chính đã có công văn số ___/BTC-QLN đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định về dự thảo Nghị định thay thế. Ngày ____, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số ___/BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định thay thế. Bộ Tài chính

đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và đã hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị định thay thế (*Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp trình kèm*).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THAY THẾ

1. Bố cục

Bố cục của dự thảo Nghị định thay thế giữ nguyên như Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Nghị định thay thế có 35 Điều, được chia thành 06 Chương và kèm 03 Phụ lục, cụ thể:

Chương 1: Những quy định chung (Điều 1 đến Điều 6)

Chương 2: Thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ (Điều 7 đến Điều 11)

Chương 3: Quản lý thực hiện viện trợ (Điều 12 đến Điều 19)

Chương 4: Quản lý tài chính (Điều 20 đến Điều 26)

Chương 5: Quản lý Nhà nước về viện trợ (Điều 27 đến Điều 33)

Chương 6: Điều khoản thi hành (Điều 34 đến Điều 35).

Các Phụ lục

- Phụ lục 1: Nội dung Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn viện trợ.

- Phụ lục 2: Nội dung Văn kiện dự án đầu tư sử dụng viện trợ

- Phụ lục 3: Nội dung văn kiện phi dự án sử dụng vốn viện trợ.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định thay thế:

a) Tên Nghị định: “Nghị định quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam”.

Tên gọi của Nghị định giữ nguyên không thay đổi để tiếp tục có sự rõ ràng trong việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm khi xem xét một khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

b) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

+ Kế thừa phạm vi được quy định trong Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

+ Bổ sung Bên tiếp nhận viện trợ trong Nghị định các đối tượng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW:

(i) đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được thành lập theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Thẩm quyền cho phép tiếp nhận và phê duyệt:

- Kế thừa quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, theo đó có hai cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ và người đứng đầu cơ quan chủ quản; không căn cứ quy mô viện trợ để phân định thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chỉ xem xét, quyết định việc tiếp nhận:

(i) Các đối tượng khác được tiếp nhận viện trợ không thuộc quy định tại các điểm a,b,c,d Điều 3 dự thảo Nghị định;

(ii) Các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến việc nhập khẩu các hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật có liên quan

d) Quy trình phê duyệt: Thực hiện theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chi thị số 49-CT/TW ngày 28/6/2025 về công tác phi chính phủ nước ngoài, Nghị định thay thế đã phân cấp, phân quyền trong quy trình thẩm định, phê duyệt như sau:

- **Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền xem xét, phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản** gửi bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để góp ý kiến. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến Bộ Công thương, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để góp ý kiến.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, **Cơ quan chủ quản có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ** xem xét, quyết định phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ.

- **Đối với các khoản viện trợ do Cơ quan chủ quản phê duyệt:**

+ **Ở cấp trung ương** thuộc các lĩnh vực: an ninh, quốc phòng, tôn giáo, hỗ trợ xây dựng các văn bản pháp luật, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khoản viện trợ gửi bộ hồ sơ góp ý thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để xin ý kiến. Các khoản viện trợ có sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước hoặc các khoản viện trợ không sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước có trị giá viện trợ bằng hoặc lớn hơn 300.000 USD, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khoản viện trợ gửi bộ hồ sơ góp ý thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Tài chính để xin ý kiến.

+ **Ở cấp địa phương:** Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp vượt quá thẩm quyền quản lý nhà nước của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

đ) Chương IV - Quản lý tài chính: Chương quản lý tài chính:

Nghị định mới dự kiến ban hành trong tháng 9/2025 trước khi Luật NSNN 2025 có hiệu lực nên tại Nghị định mới, các quy định về quản lý tài chính cho các khoản viện trợ không hoàn lại (KHL) (trừ các khoản viện trợ trong lĩnh vực khoa học công nghệ (KHCCN) về cơ bản giữ nguyên theo quy định hiện đang còn hiệu lực. Tuy nhiên; tại Điều 35 về hiệu lực thi hành, Nghị định thay thế quy định các nội dung quy định tại Chương IV sẽ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

e) Chương V- Quản lý nhà nước về viện trợ: Giảm 01 Điều do gộp chức năng, nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trước đây) vào Bộ Tài chính.

V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Ngày ____, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số ____/BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định sửa đổi.

(Tông hợp sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp)

VI. KIẾN NGHỊ

Đề bảo đảm việc ban hành Nghị định đáp ứng yêu cầu, kịp thời theo chủ trương, chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và Chính phủ tại Nghị quyết số 03/NQ-CP; Bộ Tài chính kính trình Chính phủ:

1. Giao Văn phòng Chính phủ tổ chức lấy ý kiến thành viên Chính phủ với dự thảo Nghị định, chỉ đạo thành viên Chính phủ nhanh chóng có ý kiến đối với dự thảo Nghị định.

2. Trên cơ sở ý kiến các thành viên Chính phủ, giao Bộ Tài chính nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của thành viên Chính phủ, hoàn thiện dự thảo Nghị định, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình bao gồm: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Bản tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý; (3) Báo cáo của Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định; (4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó TTg Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan: TP, GDĐT, KH-CN,
Viện HLKH-CN VN;
- Các đơn vị: PC, NSNN, KTN, QLCS;
- Lưu: VT, QLN (5b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 16 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp cho Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cá nhân, tổ chức không vì mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, từ thiện;

c) Các khoản tài trợ theo các hình thức thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyển giao công nghệ có phát sinh lợi nhuận để phân chia;

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Nghị định này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Nghị định này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thiện chí, tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam bao gồm:

a) Các tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền;

b) Các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam trực tiếp cung cấp khoản viện trợ, hoặc ủy quyền cho các tổ chức pháp nhân nước ngoài quản lý các khoản viện trợ;

c) Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân được thành lập theo luật pháp nước ngoài;

đ) Các cá nhân nước ngoài, bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

e) Các doanh nghiệp được thành lập theo luật pháp nước ngoài, không bao gồm các tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư;

g) Các tổ chức nghiên cứu và đào tạo được thành lập theo luật pháp nước ngoài (bao gồm cả các viện nghiên cứu, tổ chức hợp tác thuộc chính phủ nước ngoài);

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Nghị định này là các cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của khoản viện trợ tiếp nhận bao gồm:

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về hội, tổ chức khoa học và công nghệ, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

c) Doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

d) Các tổ chức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được thành lập theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cam kết viện trợ là văn bản theo một trong các hình thức sau: thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ hoặc các văn bản có nội dung tương tự. Cam kết viện trợ được Bên cung cấp viện trợ ký và thông báo cho Bên tiếp nhận viện trợ. Cam kết viện trợ cần thể hiện được các nội dung cơ bản gồm: Bên cung cấp viện trợ; Bên tiếp nhận viện trợ; trị giá khoản viện trợ; mục đích, nội dung khoản viện trợ; thời gian thực hiện dự kiến, quyền hạn và trách nhiệm của Bên cung cấp viện trợ và Bên tiếp nhận viện trợ và phương thức quản lý khoản viện trợ.

2. Các phương thức viện trợ bao gồm dự án, phi dự án, trong đó:

a) Dự án là tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định.

b) Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá không gắn với các dự án cụ thể trong thời gian và địa điểm được xác định cụ thể, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện) hoặc cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

3. Cơ quan chủ quản bao gồm

a) Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị và các cơ quan trực thuộc; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; Cơ quan trực thuộc Quốc hội; Kiểm toán nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trường hợp các khoản viện trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể, Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chủ quản;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thành lập các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề

nghiệp, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

d) Cơ quan ra quyết định thành lập tổ chức khoa học công nghệ theo Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

đ) Trường hợp bên tiếp nhận khoản viện trợ là doanh nghiệp xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là cơ quan chủ quản;

e) Cơ quan được thành lập theo Nghị định của Chính phủ.

4. Chủ khoản viện trợ là đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan chủ quản hoặc được cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập và được cơ quan chủ quản giao trách nhiệm quản lý, thực hiện khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chủ khoản viện trợ được gọi là Chủ Dự án trong trường hợp khoản viện trợ thực hiện theo phương thức dự án.

5. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) là cơ chế ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ vốn viện trợ.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam là tập hợp thông tin về các khoản viện trợ phục vụ quản lý nhà nước đối với viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Cơ sở dữ liệu về viện trợ được kết nối với cơ sở dữ liệu của các cơ quan chủ quản quy định tại khoản 3 Điều này để hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức có liên quan trong vận động, sử dụng, quản lý viện trợ.

7. Trị giá vốn viện trợ là trị giá cam kết vốn viện trợ đã được Bên cung cấp viện trợ nêu trong Cam kết viện trợ.

8. Văn kiện dự án, phi dự án là tài liệu chính thức cụ thể hóa cam kết giữa Bên cung cấp viện trợ và Bên tiếp nhận viện trợ về một dự án, phi dự án cụ thể và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó xác định rõ: mục tiêu, các hoạt động, kết quả cần đạt được, nguồn lực được sử dụng, thời gian và kế hoạch thực hiện, tổ chức quản lý thực hiện dự án, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên liên quan.

9. Viện trợ không hoàn lại là việc chuyển giao tiền, hàng hóa, dịch vụ một cách tự nguyện, không vì mục đích thương mại và lợi nhuận của bên chuyển giao (Bên cung cấp viện trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này) cho bên nhận chuyển giao (Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này) để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và nhân đạo, theo đó sau khi nhận chuyển giao, Bên tiếp nhận viện trợ không phải hoàn trả cho Bên cung cấp viện trợ và toàn quyền sở hữu đối với tiền mặt, hàng hóa, các sản phẩm được hình thành từ nguồn lực được chuyển giao. Việc chuyển giao tiền, hàng hóa, dịch vụ nêu trên được thể hiện tại Cam kết viện trợ được quy định tại khoản 1 Điều này.

10. Viện trợ khắc phục hậu quả bao gồm

a) Các khoản cứu trợ khẩn cấp, các khoản viện trợ có mục đích khắc phục hậu quả của các trường hợp khẩn cấp (không bao gồm các khoản viện trợ quốc tế nêu tại điểm đ Khoản 2 Điều 1 Nghị định này);

b) Các khoản cứu trợ sau thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai, các khoản viện trợ khắc phục hậu quả được thực hiện sau 09 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai.

11. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là các khoản viện trợ nếu bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức:

a) Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc và trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các pháp nhân trực thuộc;

b) Cơ quan trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

c) Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập và tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù;

đ) Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

12. Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của dự án, phi dự án.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Quản lý và sử dụng viện trợ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền hợp pháp.

2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ.

4. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định tại các Chương III, IV, V Nghị định này.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước phải được dự toán, hạch toán, quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan. Việc lập dự toán, quyết toán các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 63, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

6. Vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được thực hiện tuân thủ theo các quy định về kế toán, thuế hiện hành; điều lệ hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ và không trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Sau sáu (06) tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp khoản viện trợ vẫn chưa triển khai thực hiện các hoạt động mà không có lý do chính đáng, cấp có thẩm quyền phê duyệt thu hồi quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ đã ban hành. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

1. Sử dụng viện trợ để phục vụ mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, trốn thuế, xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng viện trợ để tìm kiếm lợi nhuận phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, phát triển kinh tế xã hội, không vì lợi ích cộng đồng.

3. Các hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng viện trợ.

Điều 6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

1. Đối với các khoản viện trợ do cơ quan chủ quản là các đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động, cơ quan chủ quản lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm hoặc bổ sung theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

3. Trường hợp Bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

Chương II

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến việc nhập khẩu các hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ không quy định tại khoản 1 Điều này và các khoản viện trợ khắc phục hậu quả, viện trợ trực tiếp cho một Bộ, ngành, địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

b) Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do cơ quan chủ quản ra quyết định cho phép thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ, trừ các tổ chức do Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt các khoản viện trợ của các hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện do Bộ Nội vụ quyết định cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ.

4. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phê duyệt các khoản cứu trợ nhân đạo không có địa chỉ cụ thể (Bên cung cấp viện trợ không ấn định cứu trợ cho một địa phương cụ thể).

5. Đối với các khoản viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng, thẩm quyền phê duyệt khoản viện trợ thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Hồ sơ khoản viện trợ

Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 6 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo và Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm về nội dung bản gốc của tài liệu.

1. Hồ sơ dự án gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự án;
- b) Cam kết viện trợ của Bên cung cấp viện trợ.
- c) Văn kiện dự án;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài).

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;
- b) Cam kết viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;
- c) Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội

dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; Thời gian thực hiện; Trị giá của khoản viện trợ phi dự án; Phương thức tổ chức thực hiện; Phần nhà tài trợ trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác một bên thứ ba thực hiện; Phần phía Việt Nam thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; Nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ.

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp Bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương).

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao công chứng hộ chiếu còn hiệu lực.

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao công chứng giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

b) Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: bản sao bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của Bên cung cấp viện trợ; bản chụp giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

4. Văn kiện dự án, phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư xây dựng công trình.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan chủ quản, Cơ quan chủ quản có thể giao đơn vị chủ trì thẩm định tiếp nhận hồ sơ.

Điều 9. Cơ quan chủ trì thẩm định

1. Văn kiện dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết (nếu Bên tài trợ đề nghị) và thực hiện.

2. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này, Cơ quan chủ quản là cơ quan chủ trì thẩm định.

3. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của người đứng đầu cơ quan cơ quan chủ quản nêu tại Khoản 2,3,4 Điều 7 Nghị định này thực hiện tại cấp trung ương, cơ quan chủ quản giao đơn vị chuyên môn trực thuộc phù hợp chủ trì tổ chức thẩm định; ở cấp địa phương, Sở Tài chính là cơ quan chủ trì thẩm định.

4. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung dự án, Cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định dự án.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện dự án, khoản viện trợ phi dự án:

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Lấy ý kiến góp ý bằng văn bản của các cơ quan có liên quan:

a) Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền xem xét, phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để góp ý kiến. Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ quản gửi bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến Bộ Công thương, Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để góp ý kiến.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ quản có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ.

b) Đối với các khoản viện trợ quy định tại các khoản 2,3,4 Điều 7 Nghị định này, cơ quan chủ quản quyết định việc lấy ý kiến các cơ quan liên quan và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c) Đối với các khoản viện trợ quy định tại các khoản 2,3,4 Điều 7 Nghị định này ở cấp trung ương thuộc các lĩnh vực: an ninh, quốc phòng, tôn giáo, hỗ trợ xây dựng các văn bản pháp luật, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khoản viện trợ gửi bộ hồ sơ góp ý thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan để xin ý kiến. Các khoản viện trợ có sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước hoặc các khoản viện trợ không sử dụng vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước có trị giá viện trợ bằng hoặc lớn hơn 300.000 USD, cơ quan có thẩm quyền phê

duyệt khoản viện trợ gửi bộ hồ sơ góp ý thẩm định đến Bộ Công an, Bộ Tài chính để xin ý kiến.

d) Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2,3,4 Điều 7 Nghị định này thực hiện tại địa phương: Sở Tài chính gửi bộ hồ sơ tới Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để xin ý kiến. Trường hợp vượt quá thẩm quyền quản lý nhà nước của địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

3. Thẩm định khoản viện trợ

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, Cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, Cơ quan chủ quản thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

4. Nội dung thẩm định

a) Tính phù hợp của mục tiêu, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng dự án;

b) Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

c) Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; Khả năng đóng góp đối ứng của phía Việt Nam;

d) Tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của dự án;

đ) Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

e) Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả dự án vào thực tiễn và tính bền vững của dự án sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

6. Thời hạn thẩm định không quá 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 11. Quyết định phê duyệt

1. Quyết định phê duyệt gồm những nội dung chính sau:

a) Tên dự án, phi dự án;

b) Tên cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ; Bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài;

c) Tính chất nguồn viện trợ: thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

d) Tính chất chi của vốn viện trợ (nếu khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) và vốn đối ứng (nếu có): chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên;

đ) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của khoản viện trợ; Đối với khoản viện trợ phi dự án bằng hàng hóa, hiện vật kèm theo Danh mục hàng hóa, hiện vật.

e) Thời gian và địa điểm thực hiện;

g) Tổng vốn của dự án hoặc khoản viện trợ phi dự án (vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng);

h) Tổ chức quản lý thực hiện: nhà tài trợ thực hiện toàn bộ; nhà tài trợ và phía Việt Nam cùng thực hiện (trị giá thực hiện của từng bên); phía Việt Nam thực hiện toàn bộ.

2. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương III

QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ

Điều 12. Tổ chức quản lý dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện dự án, năng lực tổ chức quản lý dự án, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô dưới 300.000 USD (ba trăm nghìn đô la Mỹ).

2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng dự án.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản

1. Vận động viện trợ trên cơ sở nhu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và năng lực tiếp nhận viện trợ.

2. Phê duyệt các khoản viện trợ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ do mình phê duyệt.

3. Quyết định tổ chức bộ máy quản lý thực hiện dự án.

4. Phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án, kế hoạch tài chính hàng năm, dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trên cơ sở đề xuất của Chủ khoản viện trợ, phù hợp quy định của pháp luật có liên quan. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách, việc thực hiện công tác đấu thầu theo thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ.

5. Chịu trách nhiệm về quản lý tài chính, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ. Phê duyệt quyết toán hàng năm và khi kết thúc dự án.

6. Chịu trách nhiệm định kỳ tổng hợp báo cáo tài chính các khoản viện trợ do cơ quan chủ quản phê duyệt.

7. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án, việc chấp hành các quy định hiện hành về quản lý dự án.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm và sáu tháng về tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ; báo cáo tổng hợp hàng năm về kết quả vận động viện trợ, tình hình thực hiện, giám sát, đánh giá các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý, gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 của năm tiếp sau; gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ cho Bộ Tài chính trong vòng 6 (sáu) tháng sau khi kết thúc khoản viện trợ.

9. Chịu trách nhiệm cân đối vốn đối ứng trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan chủ quản theo phân cấp quản lý ngân sách và từ các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật và phân định rõ theo nguồn vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên tương ứng với nội dung chi tiêu của dự án; bảo đảm bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ quy định trong văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Giao đơn vị đầu mối về quản lý viện trợ của cơ quan mình thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin quản lý viện trợ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam.

11. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm khác trong công tác quản lý và sử dụng viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ hoặc Chủ dự án phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ.

2. Chủ khoản viện trợ hoặc Chủ dự án chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của ?, dự án. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, chủ khoản viện trợ phải mở tài khoản để tiếp nhận và giải ngân khoản viện trợ tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt

Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu trong trường hợp phía Việt Nam thực hiện khoản viện trợ;

d) Giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền;

đ) Thực hiện giám sát và đánh giá dự án.

3. Chịu trách nhiệm hạch toán, quyết toán, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận và sử dụng.

4. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 6 tháng và hàng năm cho cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cơ quan chủ quản chậm nhất không quá 6 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

5. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện dự án, phi dự án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của dự án;

6. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

1. Đại diện cho chủ dự án, chịu trách nhiệm trước chủ dự án, cơ quan chủ quản và trước pháp luật về các quyết định của mình.

2. Ban quản lý dự án phải mở tài khoản tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.

3. Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ trong khuôn khổ dự án, trong đó:

a) Lập kế hoạch thực hiện tổng thể và hàng năm, kế hoạch tài chính của dự án trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt;

b) Đàm phán, ký kết các hợp đồng;

c) Thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng trong phạm vi được giao;

d) Quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân, hạch toán, quyết toán theo quy định về quản lý tài chính của Nghị định này và phù hợp với quy định của Bên cung cấp viện trợ.

4. Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án.

5. Định kỳ 6 tháng một lần và hàng năm báo cáo tình hình thực hiện dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ dự án và cơ quan chủ quản.

6. Nghiệm thu, bàn giao, quyết toán?, dự án. Sau khi kết thúc dự án, trong vòng 6 tháng, Ban quản lý dự án phải hoàn thành báo cáo kết thúc dự án gửi Chủ Dự án.

7. Các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 16. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án trong quá trình thực hiện

1. Đối với các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

Cơ quan chủ quản tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính khi có các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong Quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

2. Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho dự án trở thành trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản này do cơ quan ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này trong trường hợp việc thay đổi làm tăng vốn đối ứng hoặc tăng vốn ODA không hoàn lại từ 300.000 đô la Mỹ trở lên. Các trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khác, đơn vị chủ trì thẩm định trình cơ quan chủ quản phê duyệt trên cơ sở đề nghị của chủ dự án.

4. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dự án, cơ quan chủ quản thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt điều chỉnh của cơ quan chủ quản để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 17. Bán hàng hóa thuộc các khoản viện trợ

1. Hàng hóa thuộc các khoản viện trợ được các Bên tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ thoả thuận đưa vào Việt Nam để bán phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Nghị định này quyết định đồng thời với việc phê duyệt các khoản viện trợ, trên cơ sở ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính

2. Hàng hóa đã qua sử dụng khi được phép nhập khẩu vào Việt Nam không phải là hàng hóa thương mại, không được phép tổ chức bán đấu giá.

Điều 18. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ

Sau khi kết thúc, chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá, và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ

hường dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến cơ quan phê duyệt khoản viện trợ, Bộ Tài chính.

Điều 19. Xử lý tranh chấp

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án theo quy định của hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ

Điều 20. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ

1. Các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước do chủ dự án tự quản lý, thực hiện phải được dự toán, kiểm soát chi, hạch toán, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh mới mà chưa tổng hợp trong dự toán được cấp có thẩm quyền phân bổ và giao dự toán, chủ dự án lập dự toán bổ sung trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước

2. Các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được tổng hợp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy trình, quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Điều 63, Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025.

3. Đối với khoản viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm quản lý văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt; thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản; tuân thủ các quy định về kế toán, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Bên tiếp nhận viện trợ quản lý, sử dụng theo văn kiện dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ và tuân thủ các quy định về kế toán, thuế và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn thực hiện, tùy theo tính chất của khoản viện trợ được hạch toán thu ngân sách nhà nước và hạch toán chi ngân sách nhà nước để tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp .

6. Đối với các khoản viện trợ nhằm mục đích cứu trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế để cứu trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 21. Mở tài khoản thanh toán cho dự án sử dụng vốn viện trợ

1. Tài khoản vốn đối ứng:

a) Tài khoản vốn đối ứng sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Chủ dự án mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện việc kiểm soát, thanh toán đối với nguồn vốn đối ứng của dự án.

b) Tài khoản vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước: Chủ dự án mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam.

2. Tài khoản vốn viện trợ: Chủ dự án mở tài khoản tiếp nhận vốn viện trợ tại hệ thống Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam.

a) Trình tự, thủ tục mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước và việc quản lý, sử dụng tài khoản thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Kho bạc nhà nước tổ chức việc kiểm soát, thanh toán cho dự án từ nguồn vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

c) Trình tự, thủ tục mở tài khoản tại ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan và của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Điều 22. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

1. Căn cứ vào quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc quyết định đầu tư dự án, cơ quan chủ quản lập kế hoạch thu chi vốn viện trợ ba (03) năm và dự toán thu chi vốn viện trợ hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

2. Việc lập dự toán thu chi vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước hằng năm được chi tiết theo từng nhà tài trợ, theo từng dự án hoặc phi dự án, chi tiết vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng theo từng nguồn: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên.

3. Việc lập, tổng hợp, trình, phê duyệt, giao và điều chỉnh kế hoạch vốn viện trợ không hoàn lại chi đầu tư phát triển được ngân sách nhà nước cấp phát là vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4. Đối với vốn viện trợ không hoàn lại chi thường xuyên:

a) Căn cứ đề xuất của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Trên cơ sở hạn mức vốn hằng năm được cơ quan thẩm quyền giao, cơ quan chủ quản phân bổ chi tiết cho từng dự án, chủ dự án.

c) Việc lập dự toán thu chi vốn viện trợ không hoàn lại hằng năm và điều chỉnh, bổ sung dự toán hằng năm được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 23. Giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền

1. Chủ dự án thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước đối với vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục kiểm soát chi thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước.

2. Hồ sơ kiểm soát chi gửi đến Kho bạc nhà nước gồm:

a) Quyết định giao dự toán hoặc phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán của cấp có thẩm quyền;

b) Bản chụp văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư và Văn kiện dự án được phê duyệt;

d) Hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ liên quan (nếu có). Trường hợp ký bằng tiếng nước ngoài thì gửi kèm bản dịch sang tiếng Việt đã được công chứng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, chính xác về nội dung bản dịch tiếng Việt;

đ) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn chi thường xuyên hoặc vốn đầu tư do Giám đốc Dự án ký.

3. Giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bằng tiền cho dự án: Căn cứ kết quả kiểm soát chi, trên cơ sở yêu cầu của chủ dự án, Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng phục vụ thực hiện giải ngân cho dự án theo quy định; Hằng tháng, thông báo số giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại của từng chủ tài khoản theo từng dự án cho Bộ Tài chính.

4. Hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án sử dụng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Hằng tháng hoặc theo từng lần phát sinh, trên cơ sở kết quả kiểm soát chi, Kho bạc Nhà nước đồng thời thực hiện ghi thu ghi chi theo quy định. Trường hợp Chủ dự án mở tài khoản nguồn vốn viện trợ tại ngân hàng thương mại, ngoài hồ sơ nêu trên, Chủ dự án gửi kèm theo bản sao kê chứng từ thanh toán từ tài khoản nguồn vốn viện trợ tại ngân hàng thương mại;

b) Kho bạc Nhà nước hạch toán vào ngân sách nhà nước theo nội dung chi viện trợ tại mục lục ngân sách nhà nước theo quy định. Các khoản tạm ứng theo chế độ thực hiện hạch toán ghi chi tạm ứng. Các khoản thu hồi tạm ứng thực hiện hạch toán giảm ghi chi tạm ứng. Các khoản thanh toán khối lượng hoàn

thành hạch toán ghi thu ghi chi thực chi và thực hiện quyết toán ngân sách hàng năm;

c) Thời gian hạch toán theo các quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Việc tạm ứng và thanh toán, thời hạn kiểm soát chi các khoản chi từ nguồn vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bằng tiền thực hiện theo các quy định hiện hành đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Lãi tiền gửi vốn viện trợ lại phát sinh trên tài khoản tiền gửi phải được hạch toán theo dõi riêng và được sử dụng để thanh toán chi phí dịch vụ ngân hàng theo quy định. Chi phí dịch vụ ngân hàng là khoản chi thuộc dự án.

7. Khi kết thúc hoạt động chi tiêu trên tài khoản vốn viện trợ không hoàn lại tại ngân hàng thương mại, trường hợp không có cam kết với Bên cung cấp viện trợ về sử dụng lãi tiền gửi viện trợ, Chủ dự án nộp toàn bộ số dư lãi phát sinh trên tài khoản tiền gửi vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8. Đối với viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Việc hạch toán, kế toán và quyết toán đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức và hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ. Chủ dự án lập báo cáo quyết toán khoản viện trợ hàng năm và khi kết thúc dự án trên cơ sở số liệu giải ngân hàng quý đã được đối chiếu với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ để gửi cơ quan chủ quản phê duyệt quyết toán;

b) Cơ quan chủ quản phê duyệt quyết toán, tổng hợp, gửi Bộ Tài chính, và các cơ quan liên quan;

Thời điểm cơ quan chủ quản phê duyệt báo cáo quyết toán năm đối với dự án và tổng hợp, gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan: không muộn hơn ngày 30 tháng 6 hằng năm.

Điều 24. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa

1. Việc tiếp nhận hàng viện trợ nhập khẩu từ nước ngoài được thực hiện theo Luật Hải quan và Luật Quản lý thuế. Hồ sơ gửi đến cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan hàng viện trợ nhập khẩu gồm:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư và Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt;

b) Hồ sơ khác theo quy định pháp luật về thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại gửi đến cơ quan thuế gồm:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư và Văn kiện dự án được phê duyệt;

b) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn chi thường xuyên hoặc vốn đầu tư đã được Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi (đối với trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước).

3. Các khoản thuế, phí và lệ phí thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thuế, phí và lệ phí.

4. Đối với trường hợp tiếp nhận viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, sau khi giao nhận hàng hóa, Chủ dự án lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để ghi thu ghi chi ngân sách nhà nước theo quy định. Hồ sơ ghi thu ghi chi gồm có:

a) Bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án hoặc Quyết định đầu tư và Văn kiện dự án.

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu: Hợp đồng, vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương, hóa đơn hoặc tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp không có hóa đơn. Trường hợp hàng hóa mua trong nước Hợp đồng mua bán, hóa đơn thuế giá trị gia tăng, biên bản bàn giao hàng hóa.

c) Quyết định giao dự toán vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước hoặc dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền.

5. Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi giá hàng hóa nhập khẩu là giá không bao gồm các khoản thuế, phí, và lệ phí theo quy định.

6. Quản lý tài sản đối với tài sản của khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định của Luật Quản lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

7. Đối với tài sản của khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước:

a) Chủ khoản viện trợ mở sổ theo dõi riêng;

b) Việc quản lý và sử dụng tài sản của dự án và tài sản được hình thành từ dự án được thực hiện theo thỏa thuận với Bên cung cấp viện trợ nêu tại văn kiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Khi kết thúc dự án, tài sản của dự án và tài sản hình thành từ dự án được coi là tài sản của chủ dự án; không được mua, bán, biếu, tặng, chuyển nhượng dưới mọi hình thức;

d) Trường hợp thay đổi chủ sở hữu hoặc chia, tách, sáp nhập, phá sản, tài sản của dự án viện trợ được chuyển cho một tổ chức có chức năng tương tự theo quy định của cấp có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện dự án (nếu dự án chưa kết thúc) hoặc được chuyển lại cho cơ quan chủ quản trên cơ sở ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản. Trong trường hợp không thực hiện được theo các phương án trên, cơ quan chủ quản có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính để có phương án xử lý.

Điều 25. Thuế đối với các khoản viện trợ

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 26. Kiểm toán các khoản viện trợ

1. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là đối tượng của kiểm toán nhà nước.

2. Viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: thực hiện kiểm toán độc lập theo yêu cầu của Bên cung cấp viện trợ.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ

Điều 27. Nội dung quản lý nhà nước về viện trợ

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ theo luật pháp Việt Nam.

2. Cung cấp thông tin về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Giám sát, đánh giá tình hình, kết quả quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ.

5. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và Bên cung cấp viện trợ có thành tích trong hoạt động cung cấp, quản lý và sử dụng khoản viện trợ.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ quản lý nhà nước về viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này

2. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ theo thẩm quyền.

3. Tham gia ý kiến đối với nội dung các khoản viện trợ theo quy định của Nghị định này.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp hằng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ; kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

5. Xây dựng, vận hành và chịu trách nhiệm ban hành quy chế quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về viện trợ không hoàn lại của nước ngoài dành cho Việt Nam.

6. Kiểm tra việc tuân thủ quy định về tiếp nhận, phê duyệt, triển khai thực hiện theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị tiếp nhận viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

7. Ban hành các văn bản hướng dẫn mẫu biểu báo cáo thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Nghị định này.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Tham gia góp ý kiến các khoản viện trợ theo quy định.

2. Tham gia giám sát việc thực hiện các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo cam kết viện trợ và thực hiện đúng hoạt động đã đăng ký của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cung cấp thường xuyên, đầy đủ thông tin về tình hình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để làm cơ sở cho việc tiến hành vận động và thẩm định viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với các cơ quan chủ quản về các khoản viện trợ theo quy định của Nghị định này.

3. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

5. Cung cấp các thông tin liên quan làm cơ sở xem xét trong quá trình thẩm định khoản viện trợ tới Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ

1. Chủ trì thẩm định theo thẩm quyền phê duyệt; tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với về việc tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan theo quy định của Nghị định này.

2. Tổng hợp hàng năm về tình hình quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Tài chính để tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tham gia thẩm định và góp ý kiến về việc tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan theo quy định của Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính giám sát, đánh giá việc quản lý tài chính các khoản viện trợ giải ngân thông qua hệ thống ngân hàng thương mại.

3. Cung cấp các thông tin liên quan tới các khoản viện trợ cho các cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chủ quản

Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Chương I, II, III, IV Nghị định này, cơ quan chủ quản có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Tham gia ý kiến trong quá trình thẩm định, phê duyệt các khoản viện trợ về lĩnh vực chuyên môn do cơ quan quản lý theo phân công của Chính phủ.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Người đứng đầu cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm phê duyệt khoản viện trợ theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định phê duyệt của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Tài chính làm đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ trong nội bộ cơ quan trên cơ sở quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trực thuộc trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo các quy định hiện hành, thực hiện đúng cam kết với Bên cung cấp viện trợ.

6. Giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ do Thủ trưởng cơ quan phê duyệt; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai công tác tiếp nhận và sử dụng viện trợ hoặc thông báo với các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ liên quan được nêu tại Chương này để xử lý.

7. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chuẩn bị và vốn đối ứng thực hiện các dự án viện trợ phù hợp với những quy định trong văn kiện, dự án đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện các ?, dự án viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quy định.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 35. Xử lý chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Các khoản viện trợ đã gửi cơ quan phê duyệt khoản viện trợ hoặc Bộ Tài chính đề thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Các khoản viện trợ được phê duyệt trước ngày Nghị định có hiệu lực thi thực hiện quản lý tài chính và chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ đến thời điểm kết thúc khoản viện trợ được nêu trong Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước được phê duyệt sau ngày 01 tháng 01 năm 2026, các quy định về quản lý tài chính nêu tại Chương IV Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn Luật.

4. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VIỆN TRỢ (Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án :
2. Mã ngành dự án¹: Mã số dự án²:.....
3. Tên Bên cung cấp viện trợ:
4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:
a) Địa chỉ liên lạc:..... b) Số điện thoại/Fax:.....
5. Cơ quan chủ quản:
a) Địa chỉ liên lạc:..... b) Số điện thoại/Fax:.....
6. Chủ dự án³:
a) Địa chỉ liên lạc:..... b) Số điện thoại/Fax:.....
7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án⁴:
8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):
9. Tổng vốn của dự án:nguyên tệ, tương đươngUSD
Trong đó:
a) Vốn viện trợ không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện ?, dự án)
b) Vốn đối ứng:
- Tiền mặt:VND tương đươngUSD
- Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
- Chủ dự án:
+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD
+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
- Bên tài trợ:
+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD
+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam hiện hành

² Mã dự án - Không bắt buộc - có thể do Bên cung cấp viện trợ quy định.

³ Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ

⁴ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

Ngày tháng năm

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và
đóng dấu (nếu cần)

Ngày tháng năm

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT

I. Căn cứ hình thành dự án

1. Cơ sở pháp lý của dự án
 - a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ dự án, Cơ quan chủ quản
 - b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.
2. Bối cảnh của dự án
 - a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
 - b) Nêu các ?, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các ?, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu và kết quả dự kiến của dự án

Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Những câu phân và hoạt động của dự án

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các câu phân hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

1. Mục đích
2. Các kết quả dự kiến, bao gồm Danh mục hàng hóa (nếu có)
3. Tổ chức thực hiện
4. Thời gian bắt đầu và kết thúc
5. Dự kiến nguồn lực

V. Ngân sách dự án

1. Tổng vốn của dự án: ... nguyên tệ, tương đươngUSD
Trong đó:
 - a) Vốn viện trợ không hoàn lại:.....nguyên tệ, tương đương... USD
(theo tỷ giá chuyên đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)
 - b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD
Trong đó:
 - Hiện vật: tương đương..... VND
 - Tiền mặt:..... VND
 - c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:
 - Chủ dự án:

- + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
- + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD
- Bên tài trợ:
- + Tiền mặt:VND tương đươngUSD
- + Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

d) **Vốn viện trợ:**

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

3. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng (trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %)

tổng vốn đối ứng.

VI. Các quy định về quản lý tài chính của dự án

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)

2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán

3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...)

4. Kiểm toán dự án

VII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

1. Cơ cấu tổ chức

2. Hoạt động của Ban quản lý dự án

VIII. Theo dõi và đánh giá dự án

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi, đánh giá thực hiện dự án

2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án

a) Đánh giá ban đầu

b) Đánh giá giữa kỳ

c) Đánh giá kết thúc

3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án

4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Nghị định / 2019/NĐ-CP ngày

IX. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.

2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.

3. Bền vững về tài chính: sau khi hết khoản viện trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.

4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ (Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mã ngành dự án⁵:

3. Tên Bên cung cấp viện trợ:

4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

5. Cơ quan chủ quản:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

6. Chủ dự án dự kiến:

a) Địa chỉ liên lạc:.....

b) Số điện thoại/Fax:.....

7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án⁶:

8. Địa điểm thực hiện dự án:

9. Tổng vốn của dự án:nguyên tệ, tương đương.....USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại: ...nguyên tệ, tương đương... USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án)

b) Vốn đối ứng:

- Tiền mặt:VND tương đương với..... USD

- Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD

c) Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

d) Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

⁵ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

⁶ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu Ngày tháng năm

Đại diện Bên cung cấp viện trợ ký tên và Ngày tháng năm
đóng dấu (nếu cần)

NỘI DUNG VĂN KIẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

I. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
2. Khái quát các ?, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của Bên cung cấp viện trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của Bên cung cấp viện trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được viện trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Các mục tiêu của dự án

1. Mục tiêu dài hạn
2. Mục tiêu ngắn hạn

IV. Các kết quả chủ yếu của dự án

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. Cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu và dự kiến phân bổ nguồn lực của dự án

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. Ngân sách của dự án

1. Đối với vốn viện trợ
Vốn viện trợ:.....nguyên tệ, tương đương.....USD
2. Đối với vốn đối ứng
Vốn đối ứng:..... VND

Trong đó:

- Hiện vật: tương đương VND
- Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:

- a) Vốn ngân sách trung ương cấp phát.....VND (...%) tổng vốn đối ứng
- b) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn):VND (...%) tổng vốn đối ứng

3. Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

- Chủ dự án:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

- Bên tài trợ:

+ Tiền mặt:VND tương đươngUSD

+ Hiện vật: tương đươngVND tương đươngUSD

4 Vốn viện trợ:

- Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

- Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

5. Cơ chế tài chính áp dụng:

a) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn viện trợ

b) Cơ chế tài chính áp dụng đối với vốn đối ứng

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng
(trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %)
tổng vốn đối ứng.

VII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.

VIII. Phân tích sơ bộ hiệu quả dự án

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.
 2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.
 3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.
-

PHỤ LỤC 3

NỘI DUNG VĂN KIẾN PHI DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ

(tên phi dự án)

I. Căn cứ tiếp nhận phi dự án

1. Cơ sở pháp lý của phi dự án

a) Quyết định về chức năng, nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ, Cơ quan chủ quản

b) Các văn bản pháp lý liên quan khác.

2. Bối cảnh của dự án

a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết tiếp nhận phi dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).

b) Nêu các ?, dự án, phi dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các khoản viện trợ đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả nhằm phát huy hiệu quả tối đa.

3. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của phi dự án.

II. Cơ sở đề xuất Bên cung cấp viện trợ

1. Mô tả tính phù hợp

2. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của Bên cung cấp viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu tiếp nhận phi dự án

Mô tả đích cần đạt được để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Các thông số cơ bản của phi dự án

Mô tả chi tiết về các thông số kỹ thuật, hoặc hoạt động cụ thể của phi dự án

Danh mục hàng hóa (nếu có)

V. Ngân sách hoặc trị giá viện trợ của phi dự án

1. Tổng vốn của phi dự án:USD

Trong đó:

a) Vốn viện trợ không hoàn lại:....nguyên tệ, tương đương.... USD
(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện phi dự án)

b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD

Trong đó:

-Hiện vật: tương đương..... VND

-Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %)

- Vốn của cơ quan chủ quản..... VND (... %) tổng vốn đối ứng
- Vốn tự cân đối của chủ dự án..... VND (... %) tổng vốn đối ứng
- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)..... VND (... %) tổng vốn đối ứng.

3 Vốn do các bên quản lý, thực hiện:

a) Chủ dự án:

- Tiền mặt: VND tương đương USD
- Hiện vật: tương đương VND tương đương USD

b) Bên tài trợ:

- Tiền mặt: VND tương đương USD
- Hiện vật: tương đương VND tương đương USD

4. Vốn viện trợ:

- a) Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước
- b) Không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước

VI. Các quy định về quản lý phí dự án

1. Quy định về quản lý tài sản, chuyển giao tài sản
 2. Quy định về chế độ báo cáo
-